Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY TNHH HẢI HÀ - KOTOBUKI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

CÔNG TY TNHH HẢI HÀ - KOTOBUKI
25 Trương Định, quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Nguyễn Diệu Hương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2023)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Đại diện theo ủy quyền
Ông Đinh Quang Hiếu	Đại diện theo ủy quyền
Ông Toshio Hosoya	Đại diện theo ủy quyền
Ông Haruhito Hosoya	Đại diện theo ủy quyền

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2023)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0619 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH Hải Hà – Kotobuki

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 23 phần phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có thể phát sinh các chi phí trong tương lai liên quan đến việc tạm dừng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2016 với đối tác là Liên danh Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ tầng Đông Á.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Nguyễn Thu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5360-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**91.371.946.003**	**93.612.470.987**
I.	**Tiền và tương đương tiền**	**110**	**4**	**13.012.584.211**	**14.012.501.421**
1.	Tiền	111		10.012.584.211	14.012.501.421
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**15.000.000.000**	**17.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	15.000.000.000	17.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**31.255.493.131**	**30.551.497.090**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	29.858.250.581	30.137.463.198
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.206.068.894	293.039.940
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		437.923.451	358.312.747
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(246.749.795)	(237.318.795)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**28.839.142.144**	**29.042.655.689**
1.	Hàng tồn kho	141		28.907.577.949	29.104.697.891
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(68.435.805)	(62.042.202)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**3.264.726.517**	**3.005.816.787**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.264.726.517	3.005.816.787
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**19.314.429.044**	**21.151.872.543**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**14.948.008.945**	**17.833.341.410**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	8	14.948.008.945	17.833.341.410
	- Nguyên giá	*222*		*89.153.125.708*	*88.264.239.513*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(74.205.116.763)*	*(70.430.898.103)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		*585.076.000*	*585.076.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(585.076.000)*	*(585.076.000)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**65.854.589**	
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.854.589	-
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.300.565.510**	**3.318.531.133**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.001.146.896	3.019.112.519
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		299.418.614	299.418.614
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**110.686.375.047**	**114.764.343.530**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**57.567.664.363**	**61.996.042.816**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**56.298.705.995**	**60.727.084.448**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	28.229.372.293	28.797.815.627
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		428.978.964	1.767.375.724
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.995.950.419	2.254.940.505
4.	Phải trả người lao động	314		11.449.016.904	14.609.548.174
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		207.689.995	454.021.511
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	12	13.663.055.700	12.799.691.928
7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		324.641.720	43.690.980
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.268.958.368**	**1.268.958.368**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.268.958.368	1.268.958.368
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**53.118.710.684**	**52.768.300.714**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**13**	**53.118.710.684**	**52.768.300.714**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		44.742.923.000	44.742.923.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.012.171.970	5.012.171.970
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.363.615.714	3.013.205.744
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*449.280.075*	*707.036.610*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.914.335.639*	*2.306.169.134*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**110.686.375.047**	**114.764.343.530**

Đỗ Thanh Hương	Ngô Minh Phương	Nguyễn Tuấn Anh
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng**	**01**	**15**	**229.666.042.327**	**284.476.976.450**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	8.117.051.257	10.610.821.624
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)**	**10**		**221.548.991.070**	**273.866.154.826**
4.	Giá vốn hàng bán	11	16	145.206.878.916	193.591.778.207
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)**	**20**		**76.342.112.154**	**80.274.376.619**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.217.300.415	789.516.405
7.	Chi phí tài chính	22		31.031.493	13.504.810
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*24.559.580*	*1.809.740*
8.	Chi phí bán hàng	25	19	52.892.326.497	54.815.591.227
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	20.942.871.558	23.104.973.465
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**3.693.183.021**	**3.129.823.522**
11.	Thu nhập khác	31		34.270.102	322.818.287
12.	Chi phí khác	32		2.848.000	28.896.162
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**31.422.102**	**293.922.125**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.724.605.123**	**3.423.745.647**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	810.269.484	1.117.576.513
16.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**2.914.335.639**	**2.306.169.134**

Đỗ Thanh Hương	**Ngô Minh Phương**	**Nguyễn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***3.724.605.123***	***3.423.745.647***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	3.774.218.660	3.943.457.731
	Các khoản dự phòng	03	15.824.603	179.268.171
	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	11.695.070
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.217.300.415)	(787.866.501)
	Chi phí lãi vay	06	24.559.580	1.809.740
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***6.321.907.551***	***6.772.109.858***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(637.081.834)	(4.064.445.152)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	197.119.942	2.415.223.929
	Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.229.246.080)	6.333.628.164
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.240.944.107)	601.550.400
	Tiền lãi vay đã trả	14	(24.559.580)	(1.809.740)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.016.136.597)	(281.147.587)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.138.750.000)	(1.060.902.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(2.767.690.705)***	***10.714.207.872***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(888.886.195)	(941.845.491)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(29.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.000.000.000	24.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.140.955.208	765.422.665
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***2.252.069.013***	***(5.176.422.826)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	8.375.306.352	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.375.306.352)	(318.975.000)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(484.295.518)	(1.119.198.853)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(484.295.518)***	***(1.438.173.853)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(999.917.210)**	**4.099.611.193**
	Tiền đầu năm	**60**	**14.012.501.421**	**9.924.585.298**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(11.695.070)
	Tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**13.012.584.211**	**14.012.501.421**

Đỗ Thanh Hương	**Ngô Minh Phương**	**Nguyễn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki (gọi tắt là "Công ty") là liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 489/GP do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp ngày 24 tháng 12 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh. Công ty được đổi tên thành Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100114071 thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 6 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư lần đầu là ngày 24 tháng 12 năm 1992.

Các chủ sở hữu của Công ty bao gồm (i) Bên Việt Nam: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam góp 31.320.046.170 VND, chiếm 70% vốn điều lệ; (ii) Bên Nhật Bản: Kotobuki Holding Co., Ltd. góp 13.422.876.830 VND, chiếm 30% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 390 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 400).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm bánh, kẹo và thực hiện quyền xuất khẩu hàng nông sản và hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	07 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí sử dụng cơ sở hạ tầng đất thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đất thuê thể hiện số tiền sử dụng cơ sở hạ tầng đã/phải được trả trước. Tiền sử dụng cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	846.410.156	468.628.405
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.166.174.055	13.543.873.016
Các khoản tương đương tiền (i)	3.000.000.000	-
	13.012.584.211	**14.012.501.421**

(i) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với lãi suất 3,75%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000

Số dư đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với lãi suất từ 4,9% đến 8,6%/năm (năm 2022 với lãi suất từ 5,3% đến 7,2%/năm).

Trong đó, khoản tiền gửi được đem đi cầm cố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho mục đích đảm bảo thanh toán kịp thời và đầy đủ khi đến hạn của các khoản hợp đồng cấp tín dụng phát sinh trị giá 4.000.000.000 VND

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ông Nguyễn Thành Quyết	1.720.596.247	1.420.224.908
Ông Nguyễn Hữu Quang	1.643.068.902	1.180.292.569
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Lan Chi	1.607.654.852	2.034.790.691
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1.539.117.639	1.573.969.331
Công ty Cổ phần Thương mại Định Nhuận	1.393.176.233	1.018.676.680
Công ty TNHH Chiến Nga	480.065.486	485.844.575
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.474.571.222	22.423.664.444
	29.858.250.581	**30.137.463.198**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	1.210.621.400	612.532.999

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.919.118.970	-	18.235.345.005	-
Công cụ, dụng cụ	341.263.072	-	317.087.543	-
Thành phẩm	11.064.225.947	(68.435.805)	10.046.597.665	(62.042.202)
Hàng hoá	582.969.960	-	505.667.678	-
	28.907.577.949	**(68.435.805)**	**29.104.697.891**	**(62.042.202)**

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.393.603 VND (năm 2022: 55.461.771 VND) cho các hàng tồn kho bị suy giảm giá trị

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**25.492.734.921**	**43.358.859.422**	**9.462.864.192**	**213.772.728**	**9.736.008.250**	**88.264.239.513**
Tăng trong năm	-	93.000.000	496.540.741	-	299.345.454	888.886.195
Số dư cuối năm	**25.492.734.921**	**43.451.859.422**	**9.959.404.933**	**213.772.728**	**10.035.353.704**	**89.153.125.708**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**13.296.081.800**	**39.006.661.482**	**8.445.917.704**	**193.626.259**	**9.488.610.858**	**70.430.898.103**
Khấu hao trong năm	1.135.660.235	2.139.759.396	313.711.273	18.242.132	166.845.624	3.774.218.660
Số dư cuối năm	**14.431.742.035**	**41.146.420.878**	**8.759.628.977**	**211.868.391**	**9.655.456.482**	**74.205.116.763**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**12.196.653.121**	**4.352.197.940**	**1.016.946.488**	**20.146.469**	**247.397.392**	**17.833.341.410**
Tại ngày cuối năm	**11.060.992.886**	**2.305.438.544**	**1.199.775.956**	**1.904.337**	**379.897.222**	**14.948.008.945**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 54.544.825.052 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52.902.277.098 VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	834.161.766	288.614.173
Các khoản khác	2.430.564.751	2.717.202.614
	3.264.726.517	**3.005.816.787**
b. Dài hạn		
Phí sử dụng cơ sở hạ tầng	2.250.193.888	2.799.751.693
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.750.953.008	219.360.826
	4.001.146.896	**3.019.112.519**

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Minh	2.032.285.943	2.032.285.943	2.905.273.147	2.905.273.147
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Bao bì Sông Lam	1.714.467.493	1.714.467.493	2.103.965.153	2.103.965.153
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kinh Bắc	1.613.500.000	1.613.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Thiên Hà	1.489.550.760	1.489.550.760	1.679.108.309	1.679.108.309
Công ty TNHH Thương mại in Bao bì Tuấn Bằng	1.144.805.292	1.144.805.292	1.083.470.383	1.083.470.383
Công ty TNHH Bao bì kim loại Minh Phúc	1.028.356.120	1.028.356.120	2.131.612.642	2.131.612.642
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Đồng Tiến Hà Nội	910.892.966	910.892.966	541.228.859	541.228.859
Các đối tượng khác	18.295.513.719	18.295.513.719	18.353.157.134	18.353.157.134
	28.229.372.293	**28.229.372.293**	**28.797.815.627**	**28.797.815.627**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.705.171.443	19.456.841.405	19.554.363.991	1.607.648.857
Thuế nhập khẩu	-	21.921.840	21.921.840	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	494.841.594	899.121.125	1.016.136.597	377.826.122
Thuế thu nhập cá nhân	54.927.468	472.576.158	517.028.186	10.475.439
Các loại phí, thuế khác	-	42.000.000	42.000.000	-
	2.254.940.505	**20.892.460.528**	**21.151.450.614**	**1.995.950.419**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	12.040.000.000	12.062.000.000
Lợi nhuận phải trả	1.130.022.876	-
Các khoản trích theo lương	146.931.670	473.668.886
Các khoản phải trả, phải nộp khác	346.101.154	264.023.042
	13.663.055.700	**12.799.691.928**
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)	1.130.022.876	-

(i) Bao gồm 12 tỷ VND nhận đặt cọc theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2016 ký với Liên danh Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ tầng Đông Á để đầu tư Dự án xây dựng tổ hợp văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ thương mại và nhà ở tại địa điểm số 25 phố Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội ("Dự án"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Hợp đồng hợp tác đầu tư chưa được thực hiện do Công ty chưa di dời cơ sở sản xuất sang Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh.

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**44.742.923.000**	**5.003.494.450**	**880.587.013**	**50.627.004.463**
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.306.169.134	2.306.169.134
Trích lập các quỹ	-	8.677.520	(60.742.641)	(52.065.121)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(112.807.762)	(112.807.762)
Số dư đầu năm nay	**44.742.923.000**	**5.012.171.970**	**3.013.205.744**	**52.768.300.714**
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.914.335.639	2.914.335.639
Trích lập các quỹ	-	-	(691.850.740)	(691.850.740)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.614.318.394)	(1.614.318.394)
Giảm khác	-	-	(257.756.535)	(257.756.535)
Số dư cuối năm nay	**44.742.923.000**	**5.012.171.970**	**3.363.615.714**	**53.118.710.684**

Ngày 29 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Thành viên Công ty quyết định thông qua phương án phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (30%) với số tiền là 691.850.740 VND; và
- Lợi nhuận chia cho chủ sở hữu với tổng số tiền là 1.614.318.394 VND, trong đó, lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Kotobuki Holding Co., Ltd. lần lượt là 1.130.022.876 VND và 484.295.518 VND. Trong năm, Công ty đã thanh toán các khoản lợi nhuận phải trả cho Kotobuki Holding Co., Ltd.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100114071 thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 44.742.923.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ bằng tiền mặt, thiết bị, nhà xưởng và quyền sử dụng đất như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	31.320.046.170	70	31.320.046.170	31.320.046.170
Kotobuki Holding Co., Ltd.	13.422.876.830	30	13.422.876.830	13.422.876.830
	44.742.923.000	**100**	**44.742.923.000**	**44.742.923.000**

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	6.627,00	-

15. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	228.868.612.806	281.676.452.216
Doanh thu bán vật tư	797.429.521	2.800.524.234
	229.666.042.327	**284.476.976.450**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	5.620.326.711	9.177.500.002
Hàng bán bị trả lại	2.496.724.546	1.433.321.622
	8.117.051.257	**10.610.821.624**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 22)	1.660.097.811	1.172.983.999

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	144.386.501.362	186.991.947.610
Giá vốn của vật tư đã cung cấp	813.983.951	6.544.368.826
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.393.603	55.461.771
	145.206.878.916	**193.591.778.207**

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.761.228.864	166.278.218.791
Chi phí nhân công	54.552.780.727	62.403.150.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.774.218.660	3.943.457.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	35.955.652.399	37.426.395.353
Trích lập dự phòng	15.824.603	179.268.171
	220.059.705.253	**270.230.490.053**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.217.300.415	787.866.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.649.904
	1.217.300.415	**789.516.405**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	7.648.288.765	8.497.966.265
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.777.339.806	4.429.497.182
Chi phí bằng tiền khác	9.364.998.647	8.195.067.262
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	152.244.340	1.982.442.756
	20.942.871.558	**23.104.973.465**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	28.980.045.311	28.556.745.777
Chi phí thuê và sửa chữa cửa hàng	10.529.217.010	10.467.083.880
Chi phí bằng tiền khác	10.433.061.573	11.787.721.792
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.950.002.603	4.004.039.778
	52.892.326.497	**54.815.591.227**

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	810.269.484	1.117.576.513
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**810.269.484**	**1.117.576.513**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.724.605.123	3.423.745.647
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*326.742.297*	*2.164.136.923*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**4.051.347.420**	**5.587.882.570**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**810.269.484**	**1.117.576.513**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

21. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	11.281.042.239	11.455.007.024

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.234.637.137	3.520.690.706
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.608.733.852	4.419.907.760
Sau năm năm	16.791.603.194	17.239.622.688
	22.634.974.183	**25.180.221.154**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đất số 67/HĐTĐ ngày 27 tháng 5 năm 2011 và Quyết định số 2296/QĐ-STC ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty sẽ thuê 5.980,4 m^2 đất tại 25 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội từ ngày 24 tháng 12 năm 1992 đến ngày 24 tháng 12 năm 2042, trong đó, 4.942,6 m^2 phần diện tích sử dụng riêng với đơn giá 111.280 VND/m^2/năm, đơn giá này ổn định trong 10 năm từ ngày 26 tháng 12 năm 2012, đơn giá này được cập nhật từ ngày 25 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 24 tháng 12 năm 2027 với đơn giá 6.9960 USD/ m^2/năm và 1.037,8 m^2 phần diện tích sử dụng chung với giá thuê 430.540 đồng/m^2/năm, đơn giá này ổn định trong 10 năm kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2013, đơn giá này được cập nhật từ ngày 19 tháng 03 năm 2023 đến hết ngày 18 tháng 03 năm 2028 với đơn giá 244.363 đồng/m^2/năm;

- Thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê đất số 03/2011/CTHT-HĐKT ngày 01 tháng 10 năm 2011, Công ty thuê 15.000 m^2 đất tại khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh để xây nhà máy sản xuất bánh kẹo. Thời hạn thuê từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 22 tháng 12 năm 2049. Đơn giá thuê là 7.210 đồng/m^2/năm; và

- Các khoản thuê hoạt động khác.

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Kotobuki Holding Co., Ltd.	Thành viên góp vốn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh toán lợi nhuận cho các bên góp vốn		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	-	783.439.197
Kotobuki Holding Co., Ltd.	484.295.518	335.759.656
	484.295.518	**1.119.198.853**
Phân chia lợi nhuận cho các bên góp vốn		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.130.022.876	78.965.433
Kotobuki Holding Co., Ltd.	484.295.518	33.842.329
	1.614.318.394	**112.807.762**
Doanh thu bán hàng hóa		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.660.097.811	1.172.983.999
	1.660.097.811	**1.172.983.999**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.210.621.400	612.532.999
	1.210.621.400	**612.532.999**
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.130.022.876	-
	1.130.022.876	**-**

Thu nhập của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và thưởng	772.003.846	1.240.000.000

23. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 05 tháng 5 năm 2016 với đối tác là Liên Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ tầng Đông Á ("Hợp đồng hợp tác đầu tư"), Công ty cần phải thực hiện việc di dời toàn bộ cơ sở nhà máy sản xuất của Công ty tại khu đất số 25 phố Trương Định, Hà Nội đến địa điểm mới tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh. Theo kế hoạch, Công ty sẽ di dời cơ sở sản xuất sang Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh vào cuối năm 2018. Tuy nhiên, do một số vướng mắc trong quá trình thực hiện, việc di dời cơ sở sản xuất sang địa điểm mới sẽ bị chậm lại so với kế hoạch.

Theo Quyết định số 248/QĐ-HKC ngày 05 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Thành viên Công ty đã phê duyệt tạm dừng thực hiện một số gói thầu thuộc Dự án đầu tư giai đoạn 2 "Xây dựng nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc và di dời máy móc thiết bị" tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo Nghị quyết số 04/NQ-HKC ngày 01 tháng 6 năm 2021, Hội đồng Thành viên Công ty đã phê duyệt tạm dừng thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư để điều chỉnh nội dung hợp tác phù hợp với các quy định của Nhà nước.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được nghĩa vụ sẽ phát sinh trong tương lai do ảnh hưởng của việc tạm dừng thực hiện hợp đồng trên.

Đỗ Thanh Hương	**Ngô Minh Phương**	**Nguyễn Tuấn Anh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024